

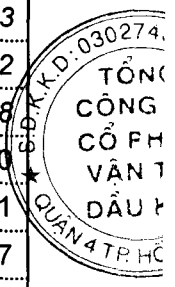


**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT**  
**QUÍ 1 NĂM 2010**

**A - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính : VND

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>I. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>2,003,960,861,088</b>	<b>1,558,831,809,006</b>
1 Tiền và các khoản tương đương tiền	834,549,753,531	1,017,523,153,456
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	559,294,974,996	63,704,125,219
3 Các khoản phải thu	503,800,619,184	358,534,464,218
4 Hàng tồn kho	50,758,593,235	85,482,356,722
5 Tài sản ngắn hạn khác	55,556,920,142	33,587,709,391
<b>II. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>4,943,694,371,653</b>	<b>4,828,781,689,351</b>
1 Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2 Tài sản cố định	4,691,851,974,904	4,620,979,212,083
- Tài sản cố định hữu hình	3,639,193,732,069	3,705,536,058,963
- Tài sản cố định vô hình	699,094,096	571,849,402
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1,051,959,148,739	914,871,303,718
4 Bất động sản đầu tư	8,511,460,000	8,511,460,000
5 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	95,886,809,351	48,516,939,351
6 Tài sản dài hạn khác	147,444,127,398	150,774,077,917
<b>III. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>6,947,655,232,741</b>	<b>6,387,613,498,357</b>
<b>IV. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>3,952,567,638,500</b>	<b>4,250,723,658,143</b>
1 Nợ ngắn hạn	1,095,506,822,574	1,554,402,455,038
2 Nợ dài hạn	2,857,060,815,926	2,696,321,203,105
3 Nợ khác	-	-
<b>V. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>2,262,939,075,176</b>	<b>1,439,352,719,726</b>
1 Vốn chủ sở hữu	2,262,939,075,176	1,436,906,122,742
- Vốn kinh doanh	2,303,456,840,000	1,476,000,000,000
- Thặng dư vốn cổ phần	-	-
- Cổ phiếu quỹ(*)	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(146,611,864,532)	(112,826,981,715)
- Các quỹ	27,883,718,199	27,305,860,163
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	78,210,381,509	46,427,244,294
2 Nguồn kinh phí	-	2,446,596,984
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	2,446,596,984
<b>VI. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>732,148,519,065</b>	<b>697,537,120,488</b>
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>6,947,655,232,741</b>	<b>6,387,613,498,357</b>



**B - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	692,550,742,601	692,550,742,601
2	Các khoản giảm trừ	932,305	932,305
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	<b>692,549,810,296</b>	<b>692,549,810,296</b>
4	Giá vốn hàng bán	601,130,864,808	601,130,864,808
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	<b>91,418,945,488</b>	<b>91,418,945,488</b>
6	Doanh thu hoạt động tài chính	24,312,381,344	24,312,381,344
7	Chi phí tài chính	46,010,586,122	46,010,586,122
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính	(21,698,204,778)	(21,698,204,778)
9	Chi phí bán hàng	1,103,218,105	1,103,218,105
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22,872,746,953	22,872,746,953
11	Doanh thu khác	2,478,469,105	2,478,469,105
12	Chi phí khác	384,264,492	384,264,492
13	Lợi nhuận khác	2,094,204,613	2,094,204,613
14	Lợi nhuận trước thuế	<b>47,838,980,265</b>	<b>47,838,980,265</b>
15	Thuế thu nhập phải nộp	19,767,486,766	19,767,486,766
17	Lợi nhuận sau thuế	<b>28,071,493,500</b>	<b>28,071,493,500</b>
	- Cổ đông thiểu số	(4,802,134,140)	(4,802,134,140)
	- Cổ đông Công ty mẹ	<b>32,873,627,640</b>	<b>32,873,627,640</b>
18	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu	<b>143</b>	<b>143</b>


### C. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
<b>1</b>	<b>Cơ cấu tài sản:</b>		
	Tài sản cố định / Tổng tài sản	67.53%	72.34%
	Tài sản lưu động / Tổng tài sản	28.84%	24.40%
<b>2</b>	<b>Cơ cấu nguồn vốn:</b>		
	Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	56.89%	66.55%
	Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	32.57%	22.50%
<b>3</b>	<b>Khả năng thanh toán - (lần)</b>		
	Khả năng thanh toán nhanh	1.73	0.93
	Khả năng thanh toán hiện hành	1.83	1.00
<b>4</b>	<b>Tỷ suất lợi nhuận:</b>		
	Tỷ suất LN trước thuế / Tổng tài sản	0.69%	0.07%
	Tỷ suất LN sau thuế / Doanh thu thuần	4.05%	-0.49%
	Tỷ suất LN sau thuế / Nguồn vốn CSH	1.22%	-0.27%

NGƯỜI LẬP

  
Đoàn Đình Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Nguyễn Thị Kim Anh

Lập ngày 28 tháng 04 Năm 2010



  
Trần Đức Cường



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2010

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	T minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>2,003,960,861,088</b>	<b>1,558,831,809,006</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>834,549,753,531</b>	<b>1,017,523,153,456</b>
1 Tiền	111	V.01	218,407,369,800	131,969,911,658
2 Các khoản tương đương tiền	112		616,142,383,731	885,553,241,798
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>559,294,974,996</b>	<b>63,704,125,219</b>
1 Đầu tư ngắn hạn	121		562,460,665,996	66,869,816,219
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(3,165,691,000)	(3,165,691,000)
<b>III Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>503,800,619,184</b>	<b>358,534,464,218</b>
1 Phải thu của khách hàng	131	V.03	253,088,647,217	295,358,659,805
2 Trả trước cho người bán	132	V.03	37,462,869,900	37,889,043,873
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135	V.03	221,964,269,393	34,001,927,866
6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(8,715,167,326)	(8,715,167,326)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>50,758,593,235</b>	<b>85,482,356,722</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.04	50,758,593,235	85,482,356,722
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>55,556,920,142</b>	<b>33,587,709,391</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14,565,067,488	18,206,787,966
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,299,696,635	10,821,100,464
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	896,000	896,000
5 Tài sản ngắn hạn khác	158	V.03	30,691,260,019	4,558,924,961
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>4,943,694,371,653</b>	<b>4,828,781,689,351</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3 Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4 Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4,691,851,974,904</b>	<b>4,620,979,212,083</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3,639,193,732,069	3,705,536,058,963



<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>T minh</b>	<b>Số cuối Quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Nguyên giá	222		4,852,155,908,996	4,837,488,802,473
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,212,962,176,927)	(1,131,952,743,510)
<b>2 Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>V.09</b>	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
<b>3 Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	699,094,096	571,849,402
- Nguyên giá	228		1,089,126,520	916,446,520
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(390,032,424)	(344,597,118)
<b>4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>	1,051,959,148,739	914,871,303,718
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>8,511,460,000</b>	<b>8,511,460,000</b>
1 Nguyên giá	241		8,511,460,000	8,511,460,000
2 Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>95,886,809,351</b>	<b>48,516,939,351</b>
1 Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		73,549,134,151	24,679,264,151
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	22,337,675,200	23,837,675,200
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>147,444,127,398</b>	<b>150,774,077,917</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	144,441,538,356	147,771,488,875
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	795,317,042	795,317,042
3 Tài sản dài hạn khác	268		2,207,272,000	2,207,272,000
<b>C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI</b>	<b>269</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200+269)</b>	<b>270</b>		<b>6,947,655,232,741</b>	<b>6,387,613,498,357</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>T minh</b>	<b>Số cuối Quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>3,952,567,638,500</b>	<b>4,250,723,658,143</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1,095,506,822,574</b>	<b>1,554,402,455,038</b>
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	571,503,861,976	583,441,725,031
2 Phải trả người bán	312		204,159,026,239	514,872,940,868
3 Người mua trả tiền trước	313		6,817,565,276	6,271,775,002
4 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	27,995,339,430	21,463,994,191
5 Phải trả người lao động	315		22,818,596,508	16,129,946,747
6 Chi phí phải trả	316	V.17	155,475,017,216	112,294,294,915
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HỖXD	318		-	-
9 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	104,775,563,077	299,927,778,284
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,961,852,852	-
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2,857,060,815,926</b>	<b>2,696,321,203,105</b>
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-

302743  
TỔNG  
NG T  
PHẢ  
AN TẢ  
KH.

HỖ CỖ

TÀI SẢN	Mã số	T minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333		3,572,359,189	2,916,134,839
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.20	2,853,209,912,937	2,693,114,156,591
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		278,543,800	290,911,675
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8 Quỹ Phát triển khoa học & Công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>2,262,939,075,176</b>	<b>1,439,352,719,726</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>2,262,939,075,176</b>	<b>1,436,906,122,742</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,303,456,840,000	1,476,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(146,611,864,532)	(112,826,981,715)
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		21,748,577,695	21,356,553,290
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		4,945,591,727	4,749,579,524
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,189,548,777	1,199,727,349
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		78,210,381,509	46,427,244,294
11 Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<b>II Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>2,446,596,984</b>
1 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	2,446,596,984
2 Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>732,148,519,065</b>	<b>697,537,120,488</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>6,947,655,232,741</b>	<b>6,387,613,498,357</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	T minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
5 Ngoại tệ các loại : USD		2,147,576.20	4,822,343.32
Ngoại tệ các loại : EUR		452.00	452.00

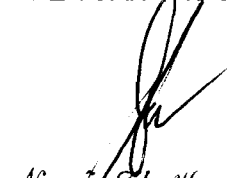
Lập, Ngày 26 tháng 4 Năm 2010

NGƯỜI LẬP



Đoàn Đình Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Kim Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC






## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2010

Đơn vị tính : VNĐ

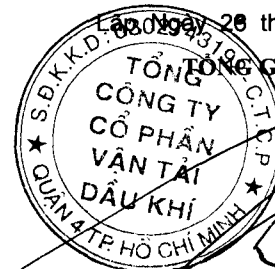
CHỈ TIÊU	Mã số	Th minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	692,550,742,601	301,067,521,347	692,550,742,601	301,067,521,347
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		932,305	-	932,305	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		692,549,810,296	301,067,521,347	692,549,810,296	301,067,521,347
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	601,130,864,808	286,278,049,243	601,130,864,808	286,278,049,243
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		91,418,945,488	14,789,472,104	91,418,945,488	14,789,472,104
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	24,312,381,344	59,125,740,629	24,312,381,344	59,125,740,629
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	46,010,586,122	31,446,204,236	46,010,586,122	31,446,204,236
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		27,558,143,338	30,151,036,098	27,558,143,338	30,151,036,098
8. Chi phí bán hàng	24		1,103,218,105	864,648,433	1,103,218,105	864,648,433
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22,872,746,953	16,589,562,476	22,872,746,953	16,589,562,476
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:	30		45,744,775,652	25,014,797,588	45,744,775,652	25,014,797,588
11. Thu nhập khác	31		2,478,469,105	746,333,841	2,478,469,105	746,333,841
12. Chi phí khác	32		384,264,492	30,708,201	384,264,492	30,708,201
13. Lợi nhuận khác ( 40=31-32 )	40		2,094,204,613	715,625,640	2,094,204,613	715,625,640
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		47,838,980,265	25,730,423,228	47,838,980,265	25,730,423,228
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	19,767,486,766	5,997,115,415	19,767,486,766	5,997,115,415
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50-51-52 )	60		28,071,493,500	19,733,307,813	28,071,493,500	19,733,307,813
Trong đó: Cổ đông thiểu số	61		(4,802,134,140)	10,066,997,942	(4,802,134,140)	10,066,997,942
Cổ đông Công ty mẹ	62		32,873,627,640	9,666,309,871	32,873,627,640	9,666,309,871
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		143	134	143	134

NGƯỜI LẬP

Đoàn Đình Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Kim Anh



Tạ Đức Tiến

Lập ngày 28 tháng 4 Năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
VẬN TẢI  
DẦU KHÍ  
QUẬN 4 TP. HỒ CHÍ MINH



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/03/2010

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Th minh	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		47,838,980,265	25,730,423,228
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		81,054,868,723	77,779,097,505
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái chưa thực hiện	04		(28,831,519,127)	-
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18,614,338,922)	(18,801,580,724)
- Chi phí lãi vay	06		27,558,143,338	30,151,036,098
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>109,006,134,277</b>	<b>114,858,976,107</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(104,574,131,203)	(910,154,509,690)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(34,723,763,487)	(16,583,974,325)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		(914,668,032,591)	47,325,786,667
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		6,971,670,997	1,276,061,903
- Tiền lãi vay đã trả	13		(39,423,866,391)	(16,632,855,887)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8,070,450,985)	(27,128,387,600)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15		49,477,780,223	8,055,539,583
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		(63,753,404,562)	73,903,922,648
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(999,758,063,722)</b>	<b>(725,079,440,594)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,9	(151,927,631,544)	(1,353,166,760,159)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	2,060,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(84,743,750,000)	(144,532,850,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		120,369,390,675	87,195,950,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		15,666,310,937	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		318,050,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19,146,171,155	20,275,636,802
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(81,171,458,777)</b>	<b>(1,390,225,963,357)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	827,456,840,000	756,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		100,427,136,000	305,240,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(29,052,037,209)	(370,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(875,816,217)	(532,056,658)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>897,956,122,574</b>	<b>690,707,943,342</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(182,973,399,925)</b>	<b>(1,424,597,460,609)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1,017,523,153,456</b>	<b>1,997,075,649,391</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	29	<b>834,549,753,531</b>	<b>572,478,188,782</b>

NGƯỜI LẬP

Đoàn Đình Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Kim Anh



Ngày 26 tháng 4 Năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Đức Tiến



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
Tầng 4, Toà nhà H3, 384 Hoàng Diệu - Q.4 - Tp.HCM

**Mẫu số B 09-DN/HN**  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **QUÍ I NĂM 2010**

#### **I Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn : Vốn thuộc sở hữu Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ - Thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh :

Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí; tham gia đào tạo và cung ứng thuyền viên cho các tàu vận tải dầu khí, cho thuê tàu biển và phương tiện vận tải khác cho các đối tác trong và ngoài nước. Kinh doanh dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, dịch vụ sửa chữa tàu biển và các dịch vụ hàng hải khác...

#### **4. Các đơn vị thành viên:**

##### **CÔNG TY TNHH 1 TV VẬN TẢI DẦU KHÍ HÀ NỘI**

- Vốn điều lệ : 10,000,000,000
- Tỷ lệ phần sở hữu : 100%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%
- Nơi đăng ký hoạt động : Tổ 28, Nguyễn Thị Định, Phường Trung hoà, Quận Cầu giấy, Hà nội
- Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác. Kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyển dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản. Lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học, và mua bán thiết bị tin học.

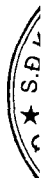
##### **CÔNG TY TNHH 1 TV VẬN TẢI DẦU KHÍ VŨNG TÀU**

- Vốn điều lệ : 200,000,000,000
- Tỷ lệ phần sở hữu : 100%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%
- Nơi đăng ký hoạt động : Tầng 4, Toà nhà 208 Thống nhất, P.8, TP.Vũng tàu
- Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác. Tuyển dụng, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh.

##### **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG**

- Vốn điều lệ : 1,200,000,000,000
- Tỷ lệ phần sở hữu : 51.00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51.00%
- Nơi đăng ký hoạt động : Tầng 4, Toà nhà H3, 384 Hoàng Diệu - Q.4 - Tp.HCM
- Ngành nghề kinh doanh:





- Kinh doanh vận tải dầu thô. Đào tạo nghề. Dịch vụ giới thiệu việc làm. Cho thuê phương tiện vận tải. Dịch vụ môi giới tàu biển, Đại lý hàng hải. Cung ứng, sửa chữa tàu biển...

#### **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU PHƯƠNG NAM**

- Vốn điều lệ : 288,000,000,000
- Tỷ lệ phần sở hữu : 51.00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết : 55.00%
- Nơi đăng ký hoạt động : 12/21 Phan Kế Bính, Phường Đakao, Quận 1, Hồ Chí Minh Tp
- Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển. Đại lý kinh doanh xăng dầu. Cho thuê phương tiện vận tải. Dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển, Dịch vụ đại lý hàng hải.

#### **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**

- Vốn điều lệ : 300,000,000,000
- Tỷ lệ phần sở hữu : 50.99%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết : 58.11%
- Nơi đăng ký hoạt động : 12AB Thanh Đa, Phường 27, Quận Bình Thạnh, TP.HCM
- Ngành nghề kinh doanh:

- Mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển và cung cấp các dịch vụ đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề.

#### **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG**

- Vốn điều lệ : 100,000,000,000
- Tỷ lệ phần sở hữu : 38.67%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết : 73.00%
- Nơi đăng ký hoạt động : A55, ngõ 61, Trần Duy Hưng, P.Trung Hoà, Q.Cầu Giấy, TP.Hà nội
- Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh dịch vụ taxi, dịch vụ vận tải, cho thuê xe hạng sang, mua bán hàng hóa, khí hóa lỏng, đại lý kinh doanh xăng dầu.

#### **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG**

- Vốn điều lệ : 300,000,000,000
- Tỷ lệ phần sở hữu : 22.63%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết : 60.00%
- Nơi đăng ký hoạt động : 18 Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh
- Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh dịch vụ taxi, dịch vụ vận tải, cho thuê xe hạng sang, mua bán hàng hóa, khí hóa lỏng, đại lý kinh doanh xăng dầu, dịch vụ du lịch.

## **II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2010 và kết thúc ngày 31/12/2010
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

### III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty tuân thủ thực hiện báo cáo tài chính theo qui định tại QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và hệ thống các chuẩn mực kế toán - kiểm toán do Bộ tài Chính đã ban hành.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy tính

### IV Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi giá ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa - vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và chuyên dùng; thiết bị dụng cụ quản lý. TSCĐ vô hình là chương trình phần mềm quản lý

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Quyết Định 203/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 20/10/2009.

- Doanh nghiệp không được tiếp tục tính khấu hao đối với những TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

+ Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất để bán do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

+ Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

- Khấu hao bất động sản đầu tư:

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con:
  - + Quyền kiểm soát của công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con
  - + Công ty mẹ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất các báo cáo tài chính của tất cả các công ty con ở trong và ngoài nước
  - + Công ty mẹ không được loại trừ ra khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty con có hoạt động kinh doanh khác biệt với hoạt động của tất cả các Công ty con khác trong Tập đoàn
- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư

- Các khoản đầu tư vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
  - + Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.
  - + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
  - + Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể.
  - + Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước dài hạn có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:
  - Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm kể từ ngày phát sinh.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí trả trước, dự phòng:**

- Chi phí trả trước được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh đã hoàn thành, có chứng từ hợp lệ, tuân thủ nguyên tắc chi phí phù hợp doanh số sẽ thu.
- Các khoản dự phòng chỉ thực hiện khi có phát sinh phù hợp quy định của Bộ Tài Chính cho phép.  
Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.
- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.
- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.**

- Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tại thời điểm ghi nhận trong sổ sách kế toán theo tỷ giá liên ngân hàng .

**15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**

- Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông thiểu số phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó

- Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả HĐKD**

<b>01- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>Qui báo cáo</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tiền mặt	3,987,804,541	4,507,481,613
- Tiền gửi ngân hàng	214,419,565,259	127,462,430,045
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	616,142,383,731	885,553,241,798
<b>Cộng</b>	<b>834,549,753,531</b>	<b>1,017,523,153,456</b>

<b>02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>Qui báo cáo</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	6,861,396,000	6,853,396,000
- Đầu tư ngắn hạn khác	555,599,269,996	60,016,420,219
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3,165,691,000)	(3,165,691,000)
<b>Cộng</b>	<b>559,294,974,996</b>	<b>63,704,125,219</b>

	<u>Số lượng</u>		<u>Giá trị</u>	
	Qui báo cáo	Đầu năm	Qui báo cáo	Đầu năm
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
DPM : TCT Phân đạm và Hóa chất dầu khí	17,000	17,000	1,236,720,000	1,236,720,000
HAP : Cty Hapaco - HAP	18,975	18,975	1,071,810,000	1,071,810,000
PVD : TCT Khoan và DV Khoan dầu	3,200	2,400	314,604,000	306,604,000
SSI : Cty CP Chứng khoán Sài Gòn	22,000	22,000	2,921,832,000	2,921,832,000
STB : NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	29,900	29,900	1,316,430,000	1,316,430,000
	<b>91,075</b>	<b>90,275</b>	<b>6,861,396,000</b>	<b>6,853,396,000</b>

<b>03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Qui báo cáo</b>	<b>Đầu năm</b>
- Phải thu của khách hàng.	253,088,647,217	295,358,659,805
- Trả trước cho người bán.	37,462,869,900	37,889,043,873
- Phải thu nội bộ	-	-
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng.	-	-
- Phải thu khác	252,655,529,412	38,560,852,827
<b>Cộng</b>	<b>543,207,046,529</b>	<b>371,808,556,505</b>

<b>04- Hàng tồn kho</b>	<b>Qui báo cáo</b>	<b>Đầu năm</b>
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu , PT thay thế	45,854,459,323	78,394,895,941
- Công cụ, dụng cụ	1,152,894,176	1,154,549,099
- Chi phí SXKD dở dang	986,065,029	2,618,461,239
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	2,765,174,707	3,314,450,443
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-

- Hàng hoá bất động sản

-

-

**Cộng giá gốc hàng tồn kho**

**50,758,593,235**

**85,482,356,722**

\* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho (Giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá hàng tồn kho) đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả :

-

-

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

-

-

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

-

-

**05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

**Qui báo cáo**

**Đầu năm**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa

896,000

896,000

- Thuế GTGT phải thu nhà nước

10,299,696,635

10,821,100,464

- Các khoản phải thu Nhà nước:

-

-

**Cộng**

**10,300,592,635**

**10,821,996,464**

**06- Phải thu dài hạn nội bộ**

**Qui báo cáo**

**Đầu năm**

- Cho vay dài hạn nội bộ

-

-

- Phải thu dài hạn nội bộ khác

-

-

- .....

-

-

**Cộng**

-

-

**07- Phải thu dài hạn khác**

**Qui báo cáo**

**Đầu năm**

- Ký quỹ, ký cược dài hạn

2,207,272,000

2,207,272,000

- Các khoản tiền nhận uỷ thác

-

-

- Cho vay không có lãi

-

-

- Phải thu dài hạn khác

-

-

**Cộng**

**2,207,272,000**

**2,207,272,000**

**08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu kỳ	<b>808,674,836</b>	<b>3,977,603,548</b>	<b>4,826,242,700,151</b>	<b>6,396,395,798</b>	<b>63,428,140</b>	<b>4,837,488,802,473</b>
- Mua trong kỳ	-	249,750,000	-	197,873,093	-	447,623,093
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	102,744,181	885,973,637	13,560,740,163	18,681,000	-	14,568,138,981
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(21,801,005)	-	(326,854,546)	-	(348,655,551)
Số dư cuối kỳ	<b>911,419,017</b>	<b>5,091,526,180</b>	<b>4,839,803,440,314</b>	<b>6,286,095,345</b>	<b>63,428,140</b>	<b>4,852,155,908,996</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	<b>111,374,150</b>	<b>932,267,533</b>	<b>1,127,630,008,413</b>	<b>3,279,093,414</b>	-	<b>1,131,952,743,510</b>
- Khấu hao trong kỳ	39,588,723	234,356,386	80,428,289,588	309,221,783	-	81,011,456,480
- Tăng khác	-	-	-	-	4,316,619	4,316,619
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(83,116)	-	(6,256,566)	-	(6,339,682)
Số dư cuối kỳ	<b>150,962,873</b>	<b>1,166,540,803</b>	<b>1,208,058,298,001</b>	<b>3,582,058,631</b>	<b>4,316,619</b>	<b>1,212,962,176,927</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	<b>697,300,686</b>	<b>3,045,336,015</b>	<b>3,698,612,691,738</b>	<b>3,117,302,384</b>	<b>63,428,140</b>	<b>3,705,536,058,963</b>
- Tại ngày cuối kỳ	<b>760,456,144</b>	<b>3,924,985,377</b>	<b>3,631,745,142,313</b>	<b>2,704,036,714</b>	<b>59,111,521</b>	<b>3,639,193,732,069</b>

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay

**2,662,141,801,491**

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

**7,018,262,070**

\* Giá trị còn lại TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai



**09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ							
- Thuê tài chính trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ							
- Khấu hao trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC</b>	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

**10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư đầu kỳ				<b>916,446,520</b>		<b>916,446,520</b>
- Mua trong kỳ				172,680,000		172,680,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				-		-
- Tăng khác				-		-
- Thanh lý, nhượng bán				-		-
- Giảm khác				-		-
Số dư cuối kỳ				<b>1,089,126,520</b>		<b>1,089,126,520</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ				<b>344,597,118</b>		<b>344,597,118</b>
- Khấu hao trong kỳ				45,435,306		45,435,306
- Tăng khác				-		-
- Thanh lý, nhượng bán				-		-
- Giảm khác				-		-
Số dư cuối kỳ				<b>390,032,424</b>		<b>390,032,424</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐVH</b>	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ				<b>571,849,402</b>		<b>571,849,402</b>
- Tại ngày cuối kỳ				<b>699,094,096</b>		<b>699,094,096</b>

\* Các thay đổi khác về TSCĐ vô hình:

**11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

	Qui báo cáo	Đầu năm
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	<b>1,051,959,148,739</b>	<b>914,871,303,718</b>
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Dự án đóng tàu dầu Aframax	866,266,019,791	852,603,839,937
+ Dự án cung cấp tàu chứa FSO Đại Hùng	-	-
+ Dự án đầu tư cảng Dung quất	2,513,405,201	2,513,405,201
+ Mua sắm TSCĐ	180,903,748,667	58,439,364,999
+ Dự án đầu tư trạm cấp nạp nhiên liệu	2,251,412,230	311,090,577
+ Công trình khác	24,562,850	326,321,150

**12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm/kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm/kỳ
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>	<b>8,511,460,000</b>	-	-	<b>8,511,460,000</b>
- Quyền sử dụng đất	8,511,460,000	-	-	8,511,460,000
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại BĐS đầu tư</b>	<b>8,511,460,000</b>	-	-	<b>8,511,460,000</b>
- Quyền sử dụng đất	8,511,460,000	-	-	8,511,460,000
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị của 3 lô đất đầu tư của Tổng công ty tại khu dân cư Phước Long A Bắc rạch chiểu, Quận 9, Tp.HCM

<b>13- Đầu tư dài hạn khác:</b>	<b>Qui báo cáo</b>	<b>Đầu năm</b>
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác:	22,337,675,200	23,837,675,200
<b>Cộng</b>	<b>22,337,675,200</b>	<b>23,837,675,200</b>
<b>Trong đó</b> Đầu tư vào Khu công nghiệp Idico Long sơn	10,011,000,000	
Đầu tư máy cất lớp Bệnh viện Hữu nghị	1,826,675,200	
Đầu tư dài hạn tiền gửi ngân hàng > 1 năm	10,500,000,000	
	-	
<b>14- Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>Qui báo cáo</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước chờ phân bổ	144,441,538,356	147,771,488,875
<b>Cộng</b>	<b>144,441,538,356</b>	<b>147,771,488,875</b>
<b>15- Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>Qui báo cáo</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vay ngắn hạn	334,574,412,665	350,484,479,397
- Nợ dài hạn đến hạn trả	236,929,449,311	232,957,245,634
<b>Cộng</b>	<b>571,503,861,976</b>	<b>583,441,725,031</b>
<b>16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Qui báo cáo</b>	<b>Đầu năm</b>
- Thuế giá trị gia tăng	4,506,990,943	8,407,771,917
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1,535,982	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	67,754,460	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	22,589,117,408	10,794,325,584
- Thuế thu nhập cá nhân	601,425,262	1,517,267,640
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuê đất	-	-
- Thuế nhà thầu	228,515,375	421,225,862
- Các khoản phải nộp khác	-	323,403,188
<b>Cộng</b>	<b>27,995,339,430</b>	<b>21,463,994,191</b>
<b>17- Chi phí phải trả</b>	<b>Qui báo cáo</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chi phí phải trả	155,475,017,216	112,294,294,915
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	278,543,800	290,911,675

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
<b>Cộng</b>	<b>155,753,561,016</b>	<b>112,585,206,590</b>
<b>18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Qui báo cáo</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	1,233,070,047	1,129,478,382
- Bảo hiểm xã hội	252,877,028	224,282,513
- Bảo hiểm y tế	71,105,215	72,197,451
- Bảo hiểm thất nghiệp	26,518,458	23,382,922
- Phải trả khác về Cổ phần hoá	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	103,191,992,329	298,478,437,016
<b>Cộng</b>	<b>104,775,563,077</b>	<b>299,927,778,284</b>
<b>19- Phải trả dài hạn nội bộ</b>	<b>Qui báo cáo</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>20- Vay và nợ dài hạn</b>	<b>Qui báo cáo</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Vay dài hạn	<b>2,853,209,912,937</b>	<b>2,693,114,156,591</b>
- Vay ngân hàng	2,853,209,912,937	1,954,398,557,172
- Vay đối tượng khác	-	738,715,599,419
- Trái phiếu phát hành	-	-
b) Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2,853,209,912,937</b>	<b>2,693,114,156,591</b>
<b>Trong đó</b>		
Ngân hàng Citibank	1,497,621,496,812	
Ngân hàng ngoại thương	532,235,261,250	
Ngân hàng NN&PTNT	113,002,500,000	
Ngân hàng Natixi	518,046,375,000	
Ngân hàng GP Bank	1,676,893,169	
Ngân hàng Ocean Bank	542,134,600	
Ngân hàng Việt tin	60,165,000,000	
Công ty tài chính dầu khí	129,920,252,106	
	-	

- Các khoản nợ thuế tài chính

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

**21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

**Qui báo cáo**

**Đầu năm**

795,317,042

795,317,042

**Cộng**

**795,317,042**

**795,317,042**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**Qui báo cáo**

**Đầu năm**

**22- Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>720,000,000,000</b>	-	-	<b>(41,228,063,000)</b>	<b>1,113,048,267</b>	<b>1,051,390,410</b>	<b>2,268,817</b>	<b>67,129,523,462</b>	<b>748,068,167,956</b>
- Tăng vốn trong kỳ	756,000,000,000	-	-	-	20,243,505,023	3,698,189,114	1,427,458,532	-	781,369,152,669
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	8,727,021,452	8,727,021,452
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	71,598,918,715	-	-	230,000,000	-	71,828,918,715
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	29,429,300,620	29,429,300,620
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>1,476,000,000,000</b>	-	-	<b>(112,826,981,715)</b>	<b>21,356,553,290</b>	<b>4,749,579,524</b>	<b>1,199,727,349</b>	<b>46,427,244,294</b>	<b>1,436,906,122,742</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>1,476,000,000,000</b>	-	-	<b>(112,826,981,715)</b>	<b>21,356,553,290</b>	<b>4,749,579,524</b>	<b>1,199,727,349</b>	<b>46,427,244,294</b>	<b>1,436,906,122,742</b>
- Tăng vốn trong kỳ	827,456,840,000	-	-	-	-	-	-	-	827,456,840,000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	32,873,627,640	32,873,627,640
- Tăng khác	-	-	-	-	392,024,405	196,012,203	-	-	588,036,608
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	33,784,882,817	-	-	-	980,061,007	34,764,943,824
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	10,178,572	110,429,418	120,607,990
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>2,303,456,840,000</b>	-	-	<b>(146,611,864,532)</b>	<b>21,748,577,695</b>	<b>4,945,591,727</b>	<b>1,189,548,777</b>	<b>78,210,381,509</b>	<b>2,262,939,075,176</b>

	Qui báo cáo	Đầu năm
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước	1,344,981,500,000	867,730,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	958,475,340,000	608,270,000,000
<b>Cộng</b>	<b>2,303,456,840,000</b>	<b>1,476,000,000,000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Qui báo cáo	Quý năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu Năm/Quý	1,476,000,000,000	1,476,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong Quý/năm	827,456,840,000	-
+ Vốn góp giảm trong Quý/Năm	-	-
+ Vốn góp cuối Năm/Quý	2,303,456,840,000	1,476,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường: -
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

đ) Cổ phiếu

	Qui báo cáo	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	230,345,684	147,600,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	230,345,684	147,600,000
+ Cổ phiếu thường	230,345,684	147,600,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	230,345,684	147,600,000
+ Cổ phiếu thường	230,345,684	147,600,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng

e) Các quỹ của Doanh nghiệp

	27,883,718,199	27,305,860,163
- Quỹ đầu tư phát triển	21,748,577,695	21,356,553,290
- Quỹ Dự phòng tài chính	4,945,591,727	4,749,579,524
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,189,548,777	1,199,727,349
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi		

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Doanh nghiệp



g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

.....

<b>23- Nguồn kinh phí</b>	<b>Quý báo cáo</b>	<b>Quý năm trước</b>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-
<b>24- Tài sản thuê ngoài</b>	<b>Quý báo cáo</b>	<b>Quý năm trước</b>
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- TS khác thuê ngoài	-	-
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-

#### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<b>Quý báo cáo</b>	<b>Quý năm trước</b>
<b>25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)</b>	<b>692,550,742,601</b>	<b>301,067,521,347</b>
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng	151,302,631,404	86,400,248,485
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	541,248,111,197	214,667,272,862
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đ/với DN có hoạt động xây lắp)	-	-
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
<b>26- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>932,305</b>	<b>-</b>
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại	932,305	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
<b>27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)</b>	<b>692,549,810,296</b>	<b>301,067,521,347</b>
Trong đó		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	151,301,699,099	86,400,248,485

- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	541,248,111,197	214,667,272,862
<b>28- Giá vốn hàng bán (MS 11)</b>	<b>Qui báo cáo</b>	<b>Quý năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	209,410,763,810	86,071,828,320
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	391,720,100,998	200,206,220,923
- Giá vốn còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>601,130,864,808</b>	<b>286,278,049,243</b>
<b>29- Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)</b>	<b>Qui báo cáo</b>	<b>Quý năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18,584,338,922	16,692,314,339
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	30,000,000	2,109,266,385
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,698,042,422	40,324,159,905
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>24,312,381,344</b>	<b>59,125,740,629</b>
<b>30- Chi phí tài chính (MS 22)</b>	<b>Qui báo cáo</b>	<b>Quý năm trước</b>
- Lãi tiền vay ngân hàng	27,558,143,338	30,151,036,098
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,828,240,754	1,066,303,091
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14,623,752,030	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	450,000	228,865,047
<b>Cộng</b>	<b>46,010,586,122</b>	<b>31,446,204,236</b>
<b>31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)</b>	<b>Qui báo cáo</b>	<b>Quý năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19,767,486,766	5,997,115,415
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
<b>32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)</b>	<b>Qui báo cáo</b>	<b>Quý năm trước</b>

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. -
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại -
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ -
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng -
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả -
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại -

<b>33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý báo cáo</b>	<b>Quý năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	230,317,087,514	108,217,502,902
- Chi phí nhân công	49,735,808,968	26,670,008,664
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	80,999,100,221	78,091,878,831
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	234,852,602,741	64,515,062,627
- Chi phí khác bằng tiền	29,202,230,422	26,237,807,128
<b>Cộng</b>	<b>625,106,829,866</b>	<b>303,732,260,152</b>

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

### 34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu -
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu -

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý -
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền -
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý -
- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. Giá trị tài sản này phải được tổng hợp theo từng loại tài sản. -

c) Doanh nghiệp phải trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện -

## VIII- Những thông tin khác:

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 'Báo cáo bộ phận' (áp dụng cho công ty niêm yết):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác:

**7.1 Giải trình về lợi nhuận trước thuế tăng so với Quý báo cáo cùng kỳ năm trước :**

	<b>Quý báo cáo năm nay</b>	<b>Quý báo cáo cùng kỳ năm trước</b>	<b>Chênh lệch</b>
+ Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	<b>692,549,810,296</b>	<b>301,067,521,347</b>	<b>391,482,288,949</b>
+ Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<b>47,838,980,265</b>	<b>25,730,423,228</b>	<b>22,108,557,037</b>

**Nguyên nhân :**

Lợi nhuận Quý 1/2010 tăng 22 tỷ so với Quý 1/2009 cùng kỳ là do hoạt động chính vận chuyển dầu thô chuyển sang thị trường trong nước với giá cước ổn định, đồng thời trong Quý 1/2010 lợi nhuận của hoạt động cho thuê kho nổi FSO, đại lý và thuê tàu về vận chuyển dầu sản phẩm cho PVOIL cũng tăng so với Quý 1/2009 thì những hoạt động này không phát sinh. Điều này làm tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng so với Quý 1/2009

Lập, Ngày 26 tháng 4 Năm 2010

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

*Đoàn Đình Hiếu*

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

*Nguyễn Thị Kim Anh*

**Tổng Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Tạ Đức Tiến*